



QUY CHẾ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN (SAVICO)

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021.

Ban Kiểm soát ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn.

Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn bao gồm các nội dung sau:

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1 Phạm vi điều chỉnh

Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (sau đây gọi là “Quy chế”) quy định tổ chức, hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm, và các mối quan hệ của Ban Kiểm soát để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.



1.2 Đối tượng áp dụng

- Thành viên HĐQT, thành viên Ban Điều hành và thành viên Ban Kiểm soát;
- Các đơn vị và cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát.

Điều 2. Chữ viết tắt và giải thích từ ngữ

2.1 Các chữ viết tắt

Công ty:	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Hội đồng quản trị (HĐQT):	Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Ban Kiểm soát (BKS):	Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Quy chế:	Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Điều lệ:	Điều lệ hiện hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
Luật Doanh nghiệp:	Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020
Luật Chứng khoán:	Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019

2.2 Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ, thuật ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

Người Quản lý Công ty là chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc theo quy định tại Điểm 1.1.9 Khoản 1.1 Điều 1 Điều lệ.

Thành viên BKS: bao gồm Trưởng BKS và thành viên BKS (có thể gọi chung là Kiểm soát viên).

Ban Điều hành: Bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.

Các từ ngữ, thuật ngữ khác không được định nghĩa trong Quy chế này được hiểu cùng nghĩa được quy định tại các văn bản pháp luật, Điều lệ và các văn bản nội bộ có liên quan.

CHƯƠNG II TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- 3.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- 3.2 Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 3.3 Không phải người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty;
- 3.4 Không phải là người quản lý công ty, không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty;
- 3.5 Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
- 3.6 Không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong 03 năm liền kề trước đó;
- 3.7 Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của Pháp luật có liên quan.

Điều 4. Trưởng Ban Kiểm soát

- 4.1 Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- 4.2 Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số.
- 4.3 Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 5. Cơ cấu tổ chức của Ban Kiểm soát

- 5.1 Ban Kiểm soát có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên (nếu Điều lệ công ty không có quy định khác) và do ĐHĐCĐ quyết định. Thành viên BKS được ĐHĐCĐ bầu ra. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 5.2 Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
- 5.3 Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
- 5.4 Khi số thành viên Ban Kiểm soát bị giảm quá 1/3 (một phần ba), Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm theo tỉ lệ vừa nêu.

- 5.5. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
- 5.6. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế thành viên bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ.
- 5.7. Trưởng ban hoặc các thành viên Ban Kiểm soát không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.
- 5.8. Những người được bầu giữ chức Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tiếp nhận việc bàn giao và đảm nhiệm ngay công việc theo chức danh được bầu. Những người bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho những người mới được bổ nhiệm hoặc cho các thành viên còn lại của Ban kiểm soát (trong thời hạn chưa bổ nhiệm được thành viên thay thế) trong thời hạn 45 ngày, đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với công việc của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 6. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

- 6.1. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- Thành viên bị pháp luật cấm làm thành viên Ban Kiểm soát;
 - Thành viên có đơn từ chức và được chấp thuận. Việc từ chức phải được thể hiện bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công ty trước 60 (sáu mươi) ngày;
 - Thành viên bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - Thành viên đó vắng mặt không tham dự 02 (hai) cuộc họp liên tiếp của Ban Kiểm soát hoặc không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong vòng 06 (sáu) tháng liên tục không được sự chấp thuận của Ban Kiểm soát và Ban Kiểm soát ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
 - Thành viên là đại diện cho một pháp nhân bị thay thế hoặc mất quyền đại diện cho pháp nhân đó;
 - Thành viên đó không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 3 Quy chế này;
 - Thành viên đó bị cách chức thành viên BKS theo Quyết định của ĐHCĐ.
- 6.2. Thành viên Ban kiểm soát sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 6.3. Trong thời hạn tối đa bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Trưởng Ban kiểm soát, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét, quyết định và

tiến hành các thủ tục miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát và bầu Trưởng Ban kiểm soát thay thế.

Điều 7. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

- 7.1 Ban Kiểm soát phải họp ít nhất 02 (hai) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số Kiểm soát viên. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và tất cả các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các Biên bản cuộc họp. Các Biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.
- 7.2 Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.
- 7.3 Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ trụ sở đã đăng ký của Công ty hoặc một địa điểm khác do các Kiểm soát viên thống nhất. Hình thức tổ chức họp mặt của Ban Kiểm soát có thể là trực tiếp hoặc thông qua các hình thức khác như điện thoại, internet... Việc tham gia cuộc họp thông qua các hình thức và địa điểm như đề cập ở trên đều được coi là cuộc họp chính thức và cần được ghi lại trong Biên bản họp.

Điều 8. Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát

- 8.1 Tất cả các cuộc họp định kỳ hoặc bất thường của Ban Kiểm soát đều phải có sự chuẩn bị trước về nội dung. Trưởng Ban Kiểm soát hoặc người được ủy quyền thông báo mời họp tới các Kiểm soát viên. Trong trường hợp không thể dự họp, Kiểm soát viên có quyền gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản cho Ban Kiểm soát trước khi họp.
- 8.2 Mỗi Kiểm soát viên tham dự cuộc họp có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp. Nếu Kiểm soát viên không thể tham dự cuộc họp có thể ủy quyền bằng văn bản cho một Kiểm soát viên khác tham dự cuộc họp.
- 8.3 Kiểm soát viên có quyền lợi liên quan đến vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định thì sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của Kiểm soát viên khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- 8.4 Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu đa số Kiểm soát viên có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về chủ tọa cuộc họp.
- 8.5 Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến để thông qua quyết định văn bản thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với quyết định được thông qua bởi các thành viên tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Kiểm soát viên có hiệu lực nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các Kiểm soát viên có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.



- 8.6 Phiếu lấy ý kiến trong trường hợp biểu quyết bằng văn bản cần đảm bảo các nội dung chủ yếu sau:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b. Ngày gửi văn bản;
 - c. Mục đích và vấn đề cần lấy ý kiến;
 - d. Họ, tên và chức danh của Kiểm soát viên;
 - e. Phương án biểu quyết: Tán thành, không tán thành và không có ý kiến
 - f. Thời hạn phải trả lời;
 - g. Họ, tên và chữ ký của Trưởng Ban kiểm soát.

Điều 9. Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

- 9.1 Ban Kiểm soát phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình.
- 9.2 Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông tối thiểu phải có các nội dung sau:
- a. Hoạt động của Ban Kiểm soát;
 - b. Tổng kết các cuộc họp của Ban Kiểm soát và các kết luận, kiến nghị của Ban Kiểm soát;
 - c. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty; báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch (nếu có).
 - d. Kết quả giám sát đối với HĐQT, Tổng Giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác theo quy định của Điều lệ Công ty;
 - e. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với HĐQT, Tổng Giám đốc và các cổ đông.
 - f. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
 - g. Các nội dung khác được quy định tại điều lệ của Công ty và theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thù lao, tiền lương và lợi ích của thành viên Ban Kiểm soát

- 10.1 Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát.

- 10.2 Kiểm soát viên sẽ được thanh toán chi phí ăn ở, đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh liên quan khác một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát, thực thi các hoạt động khác của Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty; Tổng mức tiền lương, thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- 10.3 Tiền lương, thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.

CHƯƠNG IV

QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 11. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Kiểm soát

- 11.1 Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty;
- 11.2 Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- 11.3 Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông; Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 11.4 Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;
- 11.5 Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ đông hoặc Nhóm Cổ đông quy định tại Điểm 3 Khoản 3 Điều 10 của Điều lệ Công ty;
- 11.6 Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điểm 3 Khoản 3 Điều 10 của Điều lệ Công ty, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu;
Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng Quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

154
NG
PH
TÓN
G
PH

- 11.7. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 11.8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm quy định tại Điểm 12.3.5 Khoản 3 Điều 12 Điều lệ Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng Quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
- 11.9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của Công ty;
- 11.10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- 11.11. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- 11.12. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty theo đề nghị của cổ đông.
- 11.13. Yêu cầu Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông.
- 11.14. Thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày trong trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
- 11.15. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị.
- 11.16. Xem xét, trích lục, sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
- 11.17. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết.
- 11.18. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
- 11.19. Giám sát tình hình tài chính Công ty, việc tuân thủ pháp luật của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong các hoạt động.
- 11.20. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông.

- 11.21 Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- 11.22 Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 11.23 Chứng kiến Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu nếu được Hội đồng Quản trị yêu cầu trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 11.24 Trường Ban Kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp đối với trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc mà các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại không bầu được người làm chủ tọa. Trường hợp này, người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
- 11.25 Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.
- 11.26 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 12. Nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát

- 12.1 Triệu tập cuộc họp BKS và chủ tọa cuộc họp với tư cách là Trưởng BKS.
- 12.2 Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của BKS.
- 12.3 Lập và ký phát hành báo cáo của BKS sau khi các thành viên BKS thống nhất ý kiến và đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình lên ĐHĐCĐ.
- 12.4 Đảm bảo các thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà BKS phải thảo luận, xem xét;
- 12.5 Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên BKS. Giám sát, chỉ đạo các thành viên BKS trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
- 12.6 Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 13. Trách nhiệm và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát

- 13.1 Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- 13.2 Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.
- 13.3 Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Công ty.
- 13.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty quy định.
- 13.5 Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho công ty.
- 13.6 Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng Quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- 13.7 Thành viên Ban Kiểm soát và những người có liên quan đến các thành viên này không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc các cá nhân khác.
- 13.8 Thành viên Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.
- 13.9 Tuân thủ Quy chế hoạt động BKS và sự phân công của Trưởng BKS trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
- 13.10 Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Trưởng BKS, ĐHĐCĐ về tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động của Công ty theo nhiệm vụ được phân công. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị, xử lý với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới.
- 13.11 Thành viên được Trưởng BKS phân công chuyên trách một lĩnh vực nghiệp vụ có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát trong lĩnh vực được phân công cho Trưởng BKS.
- 13.12 Ban Kiểm soát chỉ được thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật hoặc đã được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

0301
CÔNG
CƠ
HỮU
SÀI
- 7.F

Điều 14. Công khai các lợi ích liên quan

- 14.1 Thành viên Ban Kiểm soát phải kê khai các lợi ích liên quan với Công ty, bao gồm:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ;
- 14.2 Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 14.3 Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông, Đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

Điều 15. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

- 15.1 Thông báo mời họp, thông báo về việc lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
- 15.2 Các Nghị quyết và Biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT phải gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT.
- 15.3 Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
- 15.4 Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.
- 15.5 HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu liên quan về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của BKS.
- 15.6 Thư ký Công ty phải đảm bảo rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho thành viên BKS vào cùng thời điểm và theo phương thức chúng được cung cấp cho HĐQT.

CHƯƠNG V

CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 16. Nguyên tắc phối hợp trong công tác Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát phối hợp trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- 16.1 Luôn trung thực và trung thành vì lợi ích Công ty
- 16.2 Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty.
- 16.3 Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch và đồng thuận.
- 16.4 Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn (nếu có).
- 16.5 Kiểm soát viên có trách nhiệm về phần việc được phân công trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật.
- 16.6 Kiểm soát viên có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 17. Mối quan hệ giữa các thành viên Ban kiểm soát

- 17.1 Quan hệ giữa các thành viên BKS là quan hệ phối hợp, các thành viên BKS có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công. Trưởng BKS là đầu mối tiếp nhận, đề xuất các yêu cầu và tiếp nhận thông tin phản hồi đối với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành.
- 17.2 Trong quá trình xử lý công việc mà thành viên BKS được phân công chịu trách nhiệm chính, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên BKS khác phụ trách mà cần có ý kiến của thành viên đó thì thành viên BKS chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý. Trong trường hợp giữa các thành viên có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Trưởng BKS xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên BKS theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.
- 17.3 Trong trường hợp có sự phân công lại công việc giữa các thành viên thì các thành viên phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, nội dung có liên quan và việc bàn giao phải báo cáo cho Trưởng BKS.

Điều 18. Mối quan hệ giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị

- 18.1 Ban Kiểm soát với tư cách là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức của Công ty, quan hệ với Hội đồng quản trị theo nguyên tắc bình đẳng, độc lập đồng thời, phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
- 18.2 Hội đồng Quản trị, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác của Công ty phải cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu về hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác. Ban Kiểm soát không được tiết lộ bí mật của Công ty, phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc sử dụng các thông tin được quy định là thông tin bí mật của Công ty. Việc yêu cầu cung cấp thông tin cho

27
H
CH

Ban Kiểm soát và sử dụng thông tin không được gây ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và điều hành của Công ty.

- 18.3 Trong các phiên họp của Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng Quản trị vào cùng thời điểm và cùng phương thức.
- 18.4 Ban Kiểm soát thông báo cho Hội đồng Quản trị kết quả kiểm tra, giám sát nội bộ, định kỳ hoặc đột xuất sau khi kết thúc việc kiểm tra, kiểm soát.
- 18.5 Khi nhận được kết quả kiểm tra, Hội đồng Quản trị xem xét, quyết định xử lý đối với các kết luận của Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát theo dõi việc thực hiện của Công ty các kết luận và xử lý của Hội đồng Quản trị.
- 18.6 Các báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của Công ty, báo cáo đánh giá công tác của Hội đồng Quản trị chuẩn bị trình lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên phải gửi cho Ban Kiểm soát trước ngày tổ chức đại hội để thẩm định.
- 18.7 Ban Kiểm soát thông báo cho Hội đồng Quản trị và tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị về các vấn đề được nêu trong báo cáo của Ban Kiểm soát trước khi gửi lên Đại hội đồng cổ đông.
- 18.8 Thành viên HĐQT có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Mối quan hệ giữa Ban Kiểm soát với Ban Điều hành Công ty

- 19.1. Kiểm soát viên trong quá trình làm việc với Tổng Giám đốc và các thành viên trong Ban Điều hành Công ty phải giữ tính độc lập, khách quan, đồng thời phải hợp tác chặt chẽ, không gây cản trở lẫn nhau trong khi thực thi nhiệm vụ và quyền hạn của mình.
- 19.2. Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu và những phương tiện phục vụ công tác kiểm tra theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.
- 19.3. Ban Điều hành thông báo ngay cho Ban Kiểm soát khi phát hiện những yếu kém, sai phạm gây tổn thất cho Công ty hoặc các thông tin, quyết định, kế hoạch sản xuất kinh doanh tác động xấu đến các cổ đông.
- 19.4. Thành viên Ban Điều hành có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT, BKS về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan của thành viên đó theo quy định của pháp luật.
- 19.5. Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng Quản trị về tính đầy đủ, trung thực, hợp lý của các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ban Kiểm soát.



CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Ban Kiểm soát thực hiện và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 21. Hiệu lực của Quy chế

- 21.1 Quy chế này gồm 06 (sáu) chương, 21 (hai mươi một) điều, được thông qua tại cuộc họp Ban Kiểm soát ngày 10/6/2021, có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua.
- 21.2 Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa quy định của Quy chế này và Điều lệ Công ty về cùng một vấn đề thì quy định trong Điều lệ Công ty sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 21.3 Các thành viên Ban Kiểm soát và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

Các quy định khác không quy định trong Quy chế này thì áp dụng theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

THÀNH VIÊN

Nguyễn Thị Hải Yến

THÀNH VIÊN

Ngô Hoà

BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

Hoàng Thị Thu Hương

